TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ LONG MỸ** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/DS-ST
Ngày: 27/4/2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Ngọc Niềm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hiếu Đạo.

2. Bà Lê Thị Diễm Thi.

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Thanh Lil - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại Tòa án nhân dân thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 224/2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXX-ST, ngày 17 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Thị Mỹ L**, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: ấp L 2, xã T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Đỗ Văn B**, sinh năm 1960 (có mặt).

Bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1969 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L 2, xã T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị Mỹ L trình bày:

Vào ngày 20/11/2017 chị Phạm Thị Mỹ L cho ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị N vay số tiền 140.000.000đồng, có lập biên nhận nợ, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả là 04 tháng, khi vay ông B và bà N có thế chấp cho chị Phạm Thị Mỹ L 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm diện tích 3.359m^2, tại thửa 311 và diện tích 2700m^2 tại thửa 312 (trong biên nhận nợ chỉ ghi thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.359m^2 tại thửa 311). Từ khi vay đến nay ông B và bà N chưa trả số tiền nào cho chị L. Chị L nhiều lần yêu cầu ông B và bà N trả số tiền còn nợ, nhưng ông B và bà N cứ hứa hẹn mà không thực hiện.

Tại phiên tòa, chị Phạm Thị Mỹ L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị N trả số tiền còn nợ là 140.000.000đồng và trả lãi suất theo quy định pháp luật (10%/năm) từ ngày 20/11/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 27/4/2020, tính tròn là 29 tháng, trong thời gian sớm nhất. Chị tự nguyện trả lại ông B, bà N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đỗ Văn B đứng tên, một giấy có số vào sổ CH02534 ngày 29/6/2015 diện tích 3.359m^2, tại thửa 311 và một giấy có số vào sổ CH02535 ngày 29/6/2015 diện tích 2700m^2 thửa 312.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đỗ Văn B trình bày: Thừa nhận còn nợ của chị Phạm Thị Mỹ L số tiền 140.000.000đồng. Ông B đồng ý trả số tiền 140.000.000đồng và lãi suất nhưng xin trả mỗi vụ lúa 10.000.000đồng và trả dần cho đến khi hết nợ. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho bà L để vay tiền, nếu bà L trả lại thì ông nhận.

Bà Lê Thị N quá trình giải quyết vụ án thừa nhận còn nợ của chị Phạm Thị Mỹ L số tiền 140.000.000đồng. Bà N đồng ý trả số tiền 140.000.000đồng và lãi suất 10%/năm, nhưng xin trả mỗi vụ lúa 10.000.000đồng và trả dần cho đến khi hết nợ. Bị đơn Lê Thị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt đối với bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự - vay tài sản", căn cứ Điều 26, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Lê Thị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt và dành quyền kháng cáo cho bị đơn Lê Thị N.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Phạm Thị Mỹ L xác định có cho ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị N vay số tiền 140.000.000đồng, có làm biên nhận, lãi suất thỏa thuận 1,5%/tháng, thời hạn trả là 04 tháng, khi vay ông B và bà N có thế chấp cho chị Phạm Thị Mỹ L 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.359m^2, tại thửa 311. Do ông B, bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên chị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B bà N phải trả số nợ vay là 140.000.000đồng.

Xét thấy, việc vay tiền giữa ông B, bà N đối với chị Phạm Thị Mỹ L là có thật, được lập thành văn bản có chữ ký của ông B, bà N. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía bị đơn cũng thừa nhận có vay tiền và đồng ý trả số tiền 140.000.000đồng như chị L yêu cầu. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì chị L không phải chứng minh.

Về phương thức trả nợ: nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn trả số tiền vay và lãi suất theo quy định pháp luật trong thời gian sớm nhất, bị đơn đồng ý trả số tiền vốn và lãi suất theo quy định, nhưng xin trả mỗi vụ lúa 10.000.000đồng và trả dần cho đến khi hết nợ. Hội đồng xét xử xét thấy, phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự và việc xin trả dần của ông, bà không được phía nguyên đơn chấp nhận. Do đó cần buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn khi án có hiệu lực là phù hợp và đúng quy định.

[3.2] Về lãi suất: Trong biên nhận nợ thể hiện nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất mức lãi suất 1,5%/tháng. Nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng. Hội đồng xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất giữa nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Thị Mỹ L yêu cầu ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N phải chịu lãi suất trên số tiền 140.000.000đồng từ ngày 20/11/2017 đến

ngày xét xử sơ thẩm 27/4/2020, tính tròn là 29 tháng x 0,83% x 140.000.000đồng = 33.698.000đồng.

Như vậy, cần buộc ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ L số tiền tổng cộng là 173.698.000đồng (Trong đó tiền vốn là 140.000.000đồng và tiền lãi 33.698.000đồng).

[4] Ghi nhận tự nguyện của chị Phạm Thị Mỹ L trả cho ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đỗ Văn B đứng tên, một giấy có số vào sổ CH02534 ngày 29/6/2015 diện tích 3.359m^2, tại thửa 311 và một giấy có số vào sổ CH02535 ngày 29/6/2015 diện tích 2700m^2 thửa 312.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc bị đơn ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N phải chịu án phí có giá ngạch là: 173.698.000đồng x 5% = 8.684.900đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357; Điều 463, Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 5, 6, 26, Điều 35, Điều 92, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị Mỹ L.

2. Buộc ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị Mỹ L số tiền tổng cộng là 173.698.000đồng (Một trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng); Trong đó: tiền vốn là 140.000.000đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), tiền lãi là 33.698.000đồng (Ba mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên phải thi hành án phải chịu lãi suất chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong, mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Ghi nhận tự nguyện của chị Phạm Thị Mỹ L trả cho ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đỗ Văn B đứng tên,

một giấy có số vào sổ CH02534 ngày 29/6/2015 diện tích 3.359m^2, tại thửa 311 và một giấy có số vào sổ CH02535 ngày 29/6/2015 diện tích 2700m^2 thửa 312.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn B, bà Lê Thị N phải nộp 8.684.900 (Tám triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm đồng).

Chị Phạm Thị Mỹ L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.500.000đồng theo biên lai thu số 0000643 ngày 09/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ L, bị đơn Đỗ Văn B có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với bị đơn Lê Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã L, tỉnh Hậu Giang.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Ngọc Niềm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- VKSND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Lưu.